

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 15**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 1168/QĐ-UBND

Phường 15, ngày 08 tháng 07 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách
Quý 02 năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 15

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 18678/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND Quận 10 về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2020;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý 02 năm 2020 theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng Ủy ban nhân dân Phường 15, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận :

- Phòng TC-KH Q10;
- Đảng ủy phường;
- Webside UBND phường;
- Niêm yết tại trụ sở UBND, 8KP;
- Như điều 3;
- Lưu.



Đỗ Hoàng Anh



ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 15

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ 2 NĂM 2020	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	14.320.307.000	3.699.935.068	25,84%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	1.138.600.000	339.315.775	29,80%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.416.900.000	363.779.027	15,05%
3	Thu bổ sung cân đối	10.581.611.000	2.996.840.266	28,32%
	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>10.481.611.000</i>	<i>2.610.000.000</i>	<i>24,90%</i>
	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>100.000.000</i>	<i>386.840.266</i>	<i>386,84%</i>
4	Thu chuyển nguồn	183.196.000	0	0,00%
II	TỔNG SỐ CHI	14.320.307.000	3.543.506.700	24,74%
1	Chi đầu tư phát triển		0	
2	Chi thường xuyên	14.213.642.000	3.436.841.700	24,18%
3	Dự phòng	106.665.000	106.665.000	100,00%



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		THỰC HIỆN QUÝ 2/2020		SO SÁNH %	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU		14.320.307.000	0	3.699.935.068		25,8%
I	Các khoản thu 100%		1.138.600.000	0	339.315.775		29,8%
	Phí lệ phí		649.000.000		184.500.000		28,4%
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		273.600.000		100.815.775		36,8%
	Thu khác		216.000.000		54.000.000		25,0%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %		2.416.900.000	0	363.779.027		15,1%
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		1.959.000.000		291.307.122		14,9%
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		457.900.000		63.600.000		13,9%
	Lệ phí trước bạ nhà đất				0		
	Các khoản thu khác (thu chậm nộp thuế)				8.871.905		
III	Thu viện trợ không hoàn trả lại trực tiếp cho xã (nếu có)				0		
IV	Thu chuyển nguồn		183.196.000		0		0,0%
V	Thu kết dư ngân sách				0		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		10.581.611.000	0	2.996.840.266		28,3%
	Thu bổ sung cân đối		10.481.611.000		2.610.000.000		24,9%
	Thu bổ sung có mục tiêu		100.000.000		386.840.266		386,8%



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN QUÝ 2 NĂM 2020			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	14.235.307.000		14.235.307.000	3.543.506.700	0	3.543.506.700	0	0	24,9%
	Trong đó									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	3.415.000.000		3.415.000.000	787.442.694		787.442.694			23,1%
	Chi dân quân tự vệ	2.195.000.000		2.195.000.000	551.711.424		551.711.424			25,1%
	Chi an ninh trật tự	1.220.000.000		1.220.000.000	235.731.270		235.731.270			19,3%
2	Chi giáo dục	20.000.000		20.000.000	2.548.740		2.548.740			12,7%
3	Chi y tế	23.332.000		23.332.000	720.000		720.000			3,1%
4	Chi văn hóa thông tin	25.000.000		25.000.000	3.000.000		3.000.000			12,0%
5	Chi thể dục thể thao	40.000.000		40.000.000	2.000.000		2.000.000			5,0%
6	Chi sự nghiệp thị chính	350.000.000		350.000.000	86.736.335		86.736.335			24,8%
7	Chi giao thông đường bộ	50.000.000		50.000.000			0			0,0%
8	Chi sự nghiệp xã hội	204.976.000		204.976.000	30.352.700		30.352.700			14,8%
	Dân số và KHHGD	21.000.000		21.000.000	0		0			0,0%
	Bảo vệ chăm sóc trẻ em	70.976.000		70.976.000	0		0			0,0%
	Hoạt động xã hội	98.000.000		98.000.000	26.451.500		26.451.500			27,0%
	Hoạt động chính sách	15.000.000		15.000.000	3.901.200		3.901.200			26,0%
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	10.000.334.000		10.000.334.000	2.524.041.231		2.524.041.231			25,2%
10	Dự phòng	106.665.000		106.665.000	106.665.000		106.665.000			100,0%

